

KẾ HOẠCH

Triển khai Đề án Xác định Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh năm 2022

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2022 của tỉnh Quảng Bình trên cơ sở các tiêu chí, tiêu chí thành phần trong Bộ chỉ số cấp tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 876/QĐ-BNV ngày 10/11/2022 của Bộ Nội vụ.

- Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các sở, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố và người dân đối với cải cách hành chính nói chung và đánh giá kết quả cải cách hành chính hàng năm của tỉnh nói riêng.

2. Yêu cầu

- Các cơ quan được giao làm đầu mối thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ, tiến độ thời gian, trách nhiệm theo Quyết định số 878/QĐ-BNV ngày 10/11/2022 của Bộ Nội vụ về ban hành Kế hoạch xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2022 của các bộ, cơ quan ngang bộ, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Tổ chức công tác tự đánh giá, chấm điểm của tỉnh bảo đảm trung thực, khách quan, đúng thời gian và quy định.

- Phối hợp với các cơ quan có liên quan triển khai thực hiện điều tra xã hội học theo bộ câu hỏi điều tra xã hội học đối với từng nhóm đối tượng điều tra, khảo sát quy định trong Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh bảo đảm khách quan, phù hợp với Đề án xác định Chỉ số cải cách hành chính Ủy ban nhân dân các tỉnh và Quyết định số 979/QĐ-BNV ngày 18/11/2020 phê duyệt Đề án “Hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin đánh giá cải cách hành chính và đo lường sự hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030”.

II. NỘI DUNG TRIỂN KHAI

1. Nội dung chấm điểm chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh

Các cơ quan được giao đầu mối chủ trì chấm điểm các lĩnh vực/tiêu chí/tiêu chí thành phần của chỉ số cải cách hành chính tại Phụ lục đính kèm như sau:

1.1. Sở Nội vụ

Chủ trì chấm điểm về lĩnh vực: Công tác chỉ đạo điều hành (trừ Tiêu chí 1.6; 1.7 tại Phụ lục); cải cách tổ chức bộ máy; cải cách chế độ công vụ; sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính.

1.2. Sở Tư pháp

Chủ trì chấm điểm về lĩnh vực: Cải cách thể chế; phối hợp với Sở Nội vụ



III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nội vụ

- Tham mưu trình UBND tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định Chỉ số CCHC tỉnh Quảng Bình năm 2022.
- Triển khai hướng dẫn các đơn vị đầu mối chấm điểm theo đúng quy định. Thực hiện chấm điểm CCHC theo lĩnh vực được phân công.
- Đôn đốc việc đánh giá, tự chấm điểm để xác định chỉ số cải cách hành chính tỉnh Quảng Bình năm 2022 từng lĩnh vực theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ.
- Đôn đốc, hướng dẫn trong công tác điều tra XHH đảm bảo quy định.
- Tổng hợp báo cáo kết quả chấm điểm các Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh năm 2022 trình UBND tỉnh để báo cáo Bộ Nội vụ.
- Dự toán kinh phí và thanh quyết toán kinh phí phục vụ cho việc chấm điểm Chỉ số cải cách hành chính cấp tỉnh năm 2022 theo quy định.

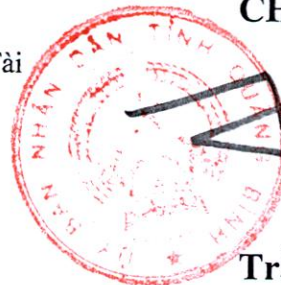
2. Văn phòng UBND tỉnh và các sở: Nội vụ, Tư pháp, Tài chính, Thông tin và Truyền thông, Kế hoạch và Đầu tư

- Phối hợp với các sở, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố đánh giá kết quả thực hiện cải cách hành chính năm 2022 của tỉnh theo các lĩnh vực được phân công, tự chấm điểm theo từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Phụ lục và ghi rõ thông tin tài liệu kiểm chứng.
 - Đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần không có đầy đủ tài liệu kiểm chứng theo yêu cầu, giải trình rõ về cách đánh giá, tính điểm tại báo cáo tự đánh giá chấm điểm Chỉ số CCHC cấp tỉnh năm 2022 và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin giải trình.
 - Phối hợp với các cơ quan có liên quan triển khai thực hiện hiệu quả công tác điều tra xã hội học xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2022 theo quy định.
- Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan phản ánh về Sở Nội vụ¹ để kịp thời giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở: Nội vụ; Tư pháp; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Thông tin và Truyền thông, KH&CN;
- VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Thắng

¹ Phòng CCHC – Sở Nội vụ, số 72 Ngô Quyền, Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình (SĐT: 0232.3844480).



Phụ lục
CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số ~~2356~~ KH-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
1.	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CCHC	9.50						
1.1.	Thực hiện kế hoạch CCHC	1.50						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành. Nếu tỷ lệ $b/a < 0.8$ thì điểm đánh giá là 0</i>							
1.2.	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	0.50						
	<i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 0.5</i>							
	<i>Thực hiện không đầy đủ một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung, thời hạn gửi báo cáo: 0</i>							
1.3.	Công tác kiểm tra CCHC	2.00						
1.3.1.	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn (CQCM) cấp tỉnh và đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện được kiểm tra trong năm	1.00						
	<i>Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 1</i>							
	<i>Từ 20% - dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0.50</i>							
	<i>Dưới 20% số cơ quan, đơn vị: 0</i>							
1.3.2.	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a * 1.00 + c/a * 0.50)$. Trong đó: a là tổng số vấn đề phải xử lý. b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý.</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a)*1.50 + (c/a)*1.00$. Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ được giao. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ. c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.</i>							
2.	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	10.00						
2.1.	Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)	3.00						
2.1.1.	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	2.00						
	<i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 1</i>							
	<i>Điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 1</i>							
2.1.2.	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1.00						
	<i>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1</i>							
	<i>Không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0</i>							
2.2.	Rà soát văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	1.50						
2.2.1.	Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	0.50						
	<i>Kịp thời, đúng quy định: 0.5</i>							
	<i>Không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0</i>							
2.2.2.	Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số văn bản cần phải xử lý. b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên Cổng DVC quốc gia: 0.50							
	Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên Cổng DVC của tỉnh và các Website của cơ quan có thẩm quyền giải quyết TTHC: 0.75							
	Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời tại Bộ phận Một cửa các cấp: 0.25							
3.2.3.	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC	1.00						
	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được đồng bộ, công khai trên Cổng DVC quốc gia: 0.50 <i>Tính điểm theo công thức: a * điểm tối đa. Trong đó: a là tỷ lệ % hồ sơ đã đồng bộ, công khai.</i>							
	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do cơ quan hành chính các cấp tại địa phương tiếp nhận, giải quyết được công khai trên Cổng DVC của tỉnh: 0.50							
3.3.	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	3.00						
3.3.1.	Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa	1.00						
	Đạt 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh: 0.25							
	Đạt 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện: 0.50							
	Đạt 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 0.25							
3.3.2.	Đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa các cấp theo danh mục được phê duyệt	0.50						

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.95$ thì điểm đánh giá là 0</i>							
3.4.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết trong năm b là số hồ sơ TTHC đã giải quyết đúng hạn Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.95$ thì điểm đánh giá là 0</i>							
3.4.4.	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.25						
	<i>Đầy đủ, đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0</i>							
3.4.5.	Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương	0.75						
	<i>Từ 80% - 100% CQCM cấp tỉnh đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0.25</i>							
	<i>Từ 80% - 100% UBND cấp huyện đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên: 0.25</i>							
	<i>Từ 80% - 100% UBND cấp xã đạt điểm từ tốt trở lên: 0.25</i>							
3.5.	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	1.00						
3.5.1.	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh	0.75						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó:</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
4.1.3.	Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2021	1.00						
	<i>Đạt tỷ lệ từ 10% trở lên: 1</i>							
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức</i> $\left[\frac{\text{Tỷ lệ \% giảm ĐVSN} \times \text{điểm tối đa}}{10\%} \right]$							Trường hợp vượt chỉ tiêu giai đoạn 2015 - 2021 sẽ được tính lũy kế.
4.1.4.	Tính hợp lý trong sắp xếp tổ chức bộ máy các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh	1.00						ĐTXHH
4.1.5.	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan, đơn vị tại địa phương	1.00						ĐTXHH
4.1.6.	Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh	1.00						ĐTXHH
4.2.	Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	1.00						
4.2.1.	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	0.50						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0.50</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 0</i>							
4.2.2.	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh	0.50						
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0.50</i>							
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>							
4.3.	Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước	3.00						
4.3.1.	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành	0.50						
	<i>Thực hiện đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.50</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0</i>							
5.1.3.	Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.75						
	<i>100% số đơn vị: 0.75</i>							
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.50</i>							
	<i>Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0.25</i>							
	<i>Dưới 60% số đơn vị: 0</i>							
5.2.	Tuyển dụng công chức, viên chức	2.50						
5.2.1.	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện, cấp xã	0.25						
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.2.2.	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh	0.25						
	<i>Đúng quy định: 0.25</i>							
	<i>Không đúng quy định: 0</i>							
5.2.3.	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	1.00					ĐTXHH	
5.2.4.	Tình trạng tiêu cực trong công tác tuyển dụng công chức, viên chức	1.00					ĐTXHH	
5.3.	Bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	2.75						
5.3.1.	Thực hiện quy định về bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý	0.75						
	<i>100% số lãnh đạo cấp sở và tương đương được bổ nhiệm đúng</i>							

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
5.6.	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ, công chức cấp xã	0.50						
	<i>100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.25</i>							
	<i>100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.25</i>							
5.7.	Chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	4.00						
5.7.1.	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00					ĐTXHH	
5.7.2.	Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	1.00					ĐTXHH	
5.7.3.	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1.00					ĐTXHH	
5.7.4.	Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính	1.00					ĐTXHH	
6.	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	12.00						
6.1.	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	4.00						
6.1.1.	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN)	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số tiền phải giải ngân theo kế hoạch. b là số tiền đã giải ngân. Trường hợp tỷ lệ $b/a < 0.70$ thì điểm đánh giá là 0</i>							
6.1.2.	Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN	1.00						
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.1.3.	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà	1.00						

3

A

2.4.2

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0.25</i>							
	<i>Dưới 50% số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý: 0</i>							
6.2.4.	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	1.00					ĐTXHH	
6.2.5.	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	1.00					ĐTXHH	
6.3.	Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)	4.00						
6.3.1.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên	0.25						
	<i>Có thêm từ 01 đơn vị trở lên: 0.25</i>							
	<i>Không có thêm: 0</i>							
6.3.2.	Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	0.75						
	<i>Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 70% đến dưới 100% chi thường xuyên: 0.25</i>							
	<i>Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 30% đến dưới 70% chi thường xuyên: 0.25</i>							
	<i>Có thêm đơn vị tự bảo đảm từ 10% đến dưới 30% chi thường xuyên: 0.25</i>							
6.3.3.	Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.	1.00						
	<i>Không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 1</i>							
	<i>Có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>							
6.3.4.	Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2021	1.00					Trường hợp vượt chỉ tiêu giai đoạn 2015 - 2021 sẽ được tính lũy kế.	

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung. b là số các ứng dụng có dữ liệu dùng chung được kết nối, sử dụng qua LGSP</i>							
7.1.4.	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức	1.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP b là số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức.</i>							
7.2.	Phát triển các ứng dụng, dịch vụ trong nội bộ cơ quan nhà nước	3.00						
7.2.1.	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng tại tỉnh	0.50					<i>Trừ văn bản, hồ sơ mật</i>	
	<i>100% các sở, ngành và tương đương có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 80% trở lên: 0.25</i>							
	<i>100% các phòng thuộc UBND cấp huyện có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 50% trở lên: 0.25</i>							
7.2.2.	Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử 4 cấp chính quyền	1.00						
	<i>100% sở, ngành và tương đương đã kết nối: 0.25</i>							
	<i>100% UBND cấp huyện đã kết nối: 0.25</i>							
	<i>Từ 80% - 100% UBND cấp xã đã kết nối: 0.5</i>							
7.2.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh	1.50						
	<i>Hệ thống thông tin báo cáo đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định:0.50</i>						<i>Nếu hệ thống thông tin báo cáo chưa đáp ứng đầy đủ chức năng,</i>	

3

4

24/2

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
	Đã thiết lập, vận hành Hệ thống thông tin giải quyết TTHC trên cơ sở Công DVC và Hệ thống thông tin một cửa điện tử và có đầy đủ tính năng theo quy định: 1.00							
	Đã thiết lập nhưng chưa đầy đủ tính năng theo quy định: 0.50							
	Chưa thiết lập theo quy định: 0							
7.3.4.	Triển khai số hóa hồ sơ giải quyết TTHC	1.00						
	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh đạt tối thiểu 30%: 0.50							
	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện đạt tối thiểu 20%: 0.25							
	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết và cấp kết quả giải quyết TTHC điện tử đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã đạt tối thiểu 15%: 0.25							
7.3.5.	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	0.50						
	Tính điểm theo công thức: $b/a * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số dịch vụ công đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình. b là số lượng dịch vụ công trực tuyến toàn trình. Nếu $b/a < 0.90$ thì điểm đánh giá là 0.							
7.3.6.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	1.50						
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$. Trong đó: a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của DVC trực tuyến toàn trình (gồm cả trực tuyến và không trực tuyến) b là số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVC trực tuyến toàn trình							

3

A

2/6

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm đánh giá thực tế				Chỉ số	Ghi chú
			Tự đánh giá	BNV đánh giá	Điều tra XHH	Điểm đạt được		
8.1.3.	Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC	2.50						
	<i>Tính điểm theo công thức: (a* điểm tối đa)/100. Trong đó: a là kết quả Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC</i>							
8.1.4.	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	2.50						
	<i>Tính điểm theo công thức: (a* điểm tối đa)/100. Trong đó: a là kết quả Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC</i>							
8.1.5.	Chỉ số hài lòng về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC	2.00						
	<i>Tính điểm theo công thức: (a* điểm tối đa)/100. Trong đó: a là kết quả Chỉ số hài lòng về tiếp nhận, xử lý PAKN liên quan đến TTHC</i>							
8.2.	Mức độ thu hút đầu tư	1.00						
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 1.00</i>							
	<i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>							
8.3.	Mức độ phát triển doanh nghiệp	2.00						
8.3.1.	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường	0.50						
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 0.50</i>							
	<i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>							
8.3.2.	Số vốn đăng ký của doanh nghiệp	0.50						
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 0.50</i>							
	<i>Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>							
8.3.3.	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp	1.00						
	<i>Tăng so với năm trước liền kề: 1</i>							